

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN I
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST

Ngày: 06/4/2023

“Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN I TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Thanh Hồng.

2. Ông Nay Phên

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Minh Chính – Thư ký Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2022/TLST-DS ngày 16/6/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-DS ngày 20/3/2023, giữa:

- Ng đơn: Ông Đinh Đăng L, sinh năm 1979 (Chồng), bà Chu Thị Ng, sinh năm 1983 (Vợ). Địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn B1, xã C, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

Người làm chứng: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn B1, xã C, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa Ng đơn, vợ chồng bà Chu Thị Ng, ông Đinh Đăng L thống nhất trình bày:

Ngày 02/6/2020 bà Lê Thị H có đến nhà vay của Ng đơn số tiền 460.000.000 (Bốn trăm sáu mươi triệu) đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Thời hạn vay hện đến ngày 06/9/2020 sẽ trả đủ, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng. Tuy nhiên bà H đã vi phạm nghĩa vụ cam kết nên Ng đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Lê Thị H phải trả cho Ng đơn vợ chồng bà Chu Thị Ng,

ông Đinh Đăng L số tiền gốc đã vay là 460.000.000đồng và tiền lãi chậm trả, mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 07/9/2020 đến ngày xét xử (06/4/2023) là: 460.000.000đồng x10%/ năm x 2năm 07 tháng = 118.833.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 578.833.000đồng.

- *Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:* Ngày 02/6/2020, bà Trần Thị L1 rủ bà H đến chơi tại nhà một người phụ nữ bà không quen biết, đến nay bà mới biết là bà Chu Thị Ng. Khi đến nơi bà H đứng ngoài sân, bà L1 vào trong nhà. Sau đó bà Ng cầm một tờ giấy viết sẵn đưa cho bà H nói bà H ký làm chứng, tội vạ gì thì bà L1 chịu. Sau đó bà L1 xách ra một bì bao bóng nói bà H xách dùm, bà H không biết bên trong có gì, khi về bà H đã đưa lại cho bà L1. Việc bà ký vào giấy do bà Ng đưa, là do bà H không xem kỹ nên ký dưới mục "người mượn tiền", sự thật bà H chỉ ký với tư cách người làm chứng. Quá trình làm việc tại Tòa án, bà L1 cũng thừa nhận bà L1 mới là người vay tiền của bà Ng. Do đó, bà H không có trách nhiệm phải trả nợ cho Ng đơn bà Ng, ông Luy.

Người làm chứng bà Trần Thị L1 trình bày:

Ngày 02/6/2020, bà L1 có gọi điện thoại cho bà Ng để hỏi vay tiền. Khi đó, bà L1 có rủ bà H đi cùng đến nhà bà Ng. Tới nơi, bà H ở ngoài sân, bà L1 trực tiếp gặp bà Ng để hỏi vay số tiền 460.000.000đồng. Bà Ng đưa cho bà L1 một tờ giấy A4 viết sẵn để cho bà L1 ký, bà L1 ký và không kiểm tra. Sau đó bà Ng đưa tờ giấy đó cho bà H ký với mục đích người làm chứng cho việc vay tiền của bà L1 và bà Ng, bà Ng nói với bà H là ký vào và tội vạ do bà L1 chịu nên bà H ký. Bà L1 khẳng định bà mới là người trực tiếp vay tiền của bà Ng. Nét chữ “người chịu trách nhiệm trả” trong giấy vay nợ do bà Ng ghi, bà Ng cũng tự xác định trách nhiệm trả nợ thuộc về bà L1 nên việc vợ chồng bà Ng, ông Luy khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền là không đúng. Chữ ghi thêm “Cô Mai Ngoan đi cùng bắt bà H trả” không phải do bà H ghi mà sau khi làm việc tại Công an huyện I, nội dung ghi thêm thì bà L1 không biết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I, tỉnh G có quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 146, 195 và 196 Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý; xác định đúng quan hệ tranh chấp.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự, người làm chứng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ vào các Điều 116, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ng đơn; buộc bà Lê Thị H phải trả cho Ng đơn số tiền nợ gốc là 460.000.000đồng, lãi 118.833.000đồng. Tổng cộng là 578.833.000đồng.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.153.000 đồng. Hoàn trả cho Ng đơn tiền tạm ứng án phí là 14.712.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Ng đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả 460.000.000đồng và tiền lãi trên số nợ gốc với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày chậm trả, (theo giấy vay tiền ngày 02/6/2020). Vì vậy đây là quan hệ “ tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét yêu cầu khởi kiện của Ng đơn đòi bị đơn trả nợ số tiền gốc, lãi thấy rằng: Bị đơn bà Lê Thị H có nơi cư trú tại thôn B1, xã C nên đây là vụ án tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện I theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Ng đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền gốc là 460.000.000đồng, lãi là 118.833.000đồng; tổng cộng gốc và lãi là 578.833.000đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy mượn tiền ngày 02/6/2020, do bà Lê Thị H ký tên vay số tiền là 460.000.000 đồng, thời hạn đến ngày 06/9/2020 sẽ trả đủ.

Bà H cho rằng không vay tiền của Ng đơn mà người vay tiền là bà Trần Thị L1, bà H chỉ là người làm chứng, bà Ng nói bà H ký làm chứng, khi ký vào giấy vay tiền bà H không đọc kỹ nội dung nên ký vào mục người vay tiền. Do đó bà H không có trách nhiệm phải trả tiền cho Ng đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy bà H có ký tên vào giấy mượn tiền dưới mục người mượn tiền, đồng thời trong Giấy mượn tiền thể hiện người mượn tiền là Lê Thị H. Bà H học đến lớp 7, việc ký vào “Giấy mượn tiền” là tự nguyện không có ai ép buộc và bà Ng đã giao tiền. Vào chiều ngày 02/6/2020, sau khi bà L1 chở bà H đến nhà bà Ng vay tiền xong thì bà L1 chở bà H đến thẳng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện I, tại ngân hàng bà H có trả cho Ngân hàng số tiền 451.452.055đồng cho khoản vay trước đây của bà H. Do đó, việc bà H cho rằng không đọc kỹ “Giấy mượn tiền” nên ký vào mục người làm chứng, thực chất bà H không vay tiền của Ng đơn là không có cơ sở.

Đối với việc bà L1 cho rằng bà là người vay tiền, bà H là người làm chứng cho việc vay tiền của bà và bà Ng, khi ký giấy vay tiền bà không kiểm tra nên ký vào mục người làm chứng, đồng thời bà Ng ghi vào giấy mượn tiền bà L1 là người chịu trách nhiệm trả, do đó trách nhiệm trả nợ là của bà L1, việc Ng đơn

yêu cầu bà H trả tiền là không đúng. Xét thấy, việc bà L1 ký vào giấy mượn tiền là tự nguyện, do bà L1 là người giới thiệu bà H đến gặp bà Ng để vay tiền và có mặt lúc bà H mượn tiền nên việc bà L1 ký vào mục người làm chứng là phù hợp. Đồng thời, bà L1 và bà H có mối quan hệ quen biết nhau và bà L1 giới thiệu bà Ng cho bà H để vay tiền. Do đó bà Ng ghi vào Giấy mượn tiền bà L1 là người chịu trách nhiệm trả chứ bà L1 không phải người vay tiền. Bà L1 cho rằng mình là người vay tiền là không có cơ sở.

Do đó, việc Ng đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị H trả nợ cho Ng đơn là có căn cứ.

Về số tiền gốc: Hợp đồng vay tiền giữa Ng đơn và bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn, khi đến hạn bên vay không trả đầy đủ, bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật về nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Theo đó, bị đơn có nghĩa vụ trả cho Ng đơn số tiền gốc là 460.000.000 (Bốn trăm sáu mươi triệu) đồng.

Về lãi suất: Tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên chưa thỏa thuận về lãi suất vay, Ng đơn yêu cầu bà H trả tiền lãi chậm trả 10%/năm tính từ ngày 07/9/2020. Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, yêu cầu của Ng đơn về lãi suất chậm trả 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần tuyên buộc bị đơn phải trả cho Ng đơn số tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 07/9/2020 đến ngày xét xử (06/4/2023). Cụ thể số tiền lãi mà bị đơn phải trả là: $460.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 2 \text{ năm } 07 \text{ tháng} = 118.833.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ng đơn. Buộc bị đơn phải trả cho Ng đơn tổng số tiền là 578.833.000 đồng; trong đó nợ gốc là 460.000.000 đồng, lãi 118.833.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ng đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể: $20.000.000 \text{ đồng} + 178.833.000 \text{ đồng} \times 4\% = 27.153.000 \text{ đồng}$. Hoàn trả cho Ng đơn tiền tạm ứng án phí là 14.712.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ng đơn vợ chồng bà Chu Thị Ng, ông Đinh Đăng L.

1. Buộc bị đơn bà Lê Thị H phải trả cho Ng đơn vợ chồng bà Chu Thị Ng, ông Đinh Đăng L tổng cộng số tiền gốc và lãi là 578.833.000 (Năm trăm bảy mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng; trong đó nợ gốc là 460.000.000 (Bốn trăm sáu mươi triệu) đồng, nợ lãi 118.833.000 (Một trăm mười tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà Lê Thị H phải chịu 27.153.000 (Hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi ba nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ng đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho vợ chồng bà Chu Thị Ng, ông Đinh Đăng L số tiền 14.712.000 (Mười bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000531 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh G.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, tuyên án có mặt Ng đơn, bị đơn; Ng đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 06/4/2023) Để yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G; Cấp cao.
- VKSND tỉnh G;
- VKSND huyện I;
- Chi cục THADS huyện I;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Viết Thịnh